

No	Words		Transcription	Meaning
11		(n)	/ˈkɪtʃən/	Nhà bếp
12		(n)	/ˈtaʊn/	Thị trấn, thị xã
13		(n)	/ˈvɪlɪdʒ/	Ngôi làng
14		(n)	/bed/	Cái giường
15		(n)	/west/	Phía tây
16		(n)	/ˌtrænsˈpɔːˈteɪʃən/	Sự vận tải
17		(n)	/ˈkɒlɪdʒ/	Cao đẳng/ Đại học
18		(v)	/ˈsɪti/	Thành phố
19		(n)	/ˈsaʊθ/	Phía nam
20		(n)	/gəˈrɑːʒ/	Nhà để xe, ga-ra